

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải do nước thải của Công ty không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể phốt sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty TNHH công nghiệp Green Global. Công ty TNHH công nghiệp Green Global đã được UBND tỉnh Hải Dương cấp giấy phép môi trường số 1718/GPMT-UBND ngày 16/7/2024, trong đó có nội dung cấp phép xả nước thải.

- Nước làm mát sản phẩm được tuần hoàn, tái sử dụng lại không thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh được thu gom sau đó chuyển giao đơn vị có đủ chức năng xử lý theo quy định, không thải ra ngoài môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải không phát sinh nước thải sản xuất.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt do công ty TNHH công nghiệp Green Global đầu tư xây dựng. Nước thải sinh hoạt từ 03 bể phốt tại 3 khu nhà vệ sinh công nhân và nhà vệ sinh khu vực văn phòng (bao gồm cả nhà vệ sinh của khu vực nhà xưởng, kho, nhà văn phòng của Nhà máy Charmway Industries Việt Nam) được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó đi vào các hố ga, theo đường ống HDPE D300, $i = 0,2$ tổng chiều dài 330m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Về nước thải sản xuất: Chủ yếu phát sinh từ công đoạn rửa khuôn in và từ công đoạn rửa dụng cụ phun sơn bằng tay, rửa chân tay của công nhân phun sơn được thu gom vào các thùng chứa dung tích $1m^3$ (gồm 10 thùng chứa).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên làm việc tại Nhà máy Charmway Industries Việt Nam được thu gom, chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất 20m³/ngày.đêm do Công ty TNHH công nghiệp Green Global đầu tư xây dựng. Công ty TNHH công nghiệp Green Global có trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, xử lý nước thải, xả nước thải sau xử lý và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải theo đúng Giấy phép môi trường số 1718/GPMT-UBND ngày 16/7/2024 do UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty TNHH công nghiệp Green Global.

- Toàn bộ nước thải sản xuất (*phát sinh từ công đoạn rửa khuôn in và từ công đoạn rửa dụng cụ phun sơn bằng tay, rửa chân tay của công nhân phun sơn*) được chuyển giao đơn vị có đủ chức năng xử lý theo quy định, không thải ra ngoài môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (*theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường*).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

Công ty TNHH công nghiệp Green Global thực hiện các biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải (*bao gồm cả xử lý nước thải của thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên làm việc tại Nhà máy Charmway Industries Việt Nam*) theo nội dung Giấy phép môi trường số 1718/GPMT-UBND ngày 16/7/2024 do UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty TNHH công nghiệp Green Global.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của Nhà máy Charmway Industries Việt Nam được thu gom, chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất 20m³/ngày.đêm do Công ty TNHH công nghiệp Green Global đầu tư xây dựng, nước thải sau xử lý bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục I ban hành kèm theo giấy phép môi trường số 1718/GPMT-UBND ngày 16/7/2024 (*do UBND tỉnh Hải Dương cấp cho TNHH công nghiệp Green Global*) trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo toàn bộ nước thải từ công đoạn rửa khuôn in và từ công đoạn rửa dụng cụ phun sơn bằng tay, rửa chân tay của công nhân phun sơn được thu

gom, chuyển giao đơn vị có đủ chức năng xử lý theo quy định, không xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Công ty TNHH Charmway Industries Việt Nam không được xả nước thải (*nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất*) phát sinh từ hoạt động của Nhà máy Charmway Industries Việt Nam trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phun sơn thủ công (*chuyên phun sơn bằng tay số 01*)
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phun sơn thủ công (*chuyên phun sơn bằng tay số 02*).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phun sơn tự động.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn mạch.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả bụi, khí thải:

- Dòng khí thải 01: Tương ứng với ống phóng không của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải X(m): 2294227; Y(m): 577967
- Dòng khí thải 02: Tương ứng với ống phóng không của nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải X(m): 2294217; Y(m): 577972
- Dòng khí thải 03: Tương ứng với ống phóng không của nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải X(m): 2294216; Y(m): 577973
- Dòng khí thải 04: Tương ứng với ống phóng không của nguồn số 04. Tọa độ vị trí xả khí thải X(m): 2294211; Y(m): 577974

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o30', múi chiều 3^o)

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải 01: 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải 02: 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải 03: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải 04: 6.000 m³/giờ.

Tổng lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất của 4 dòng khí thải: 43.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (*cột B, các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,2$*) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNM	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số khí thải 01, 02, 03:				Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216	-		
2	CO	mg/Nm ³	1.080	-		
3	SO ₂	mg/Nm ³	540	-		
4	NO _x	mg/Nm ³	918	-		
5	n-Butyl Axetat	mg/Nm ³	-	950		
6	Etylaxetat	mg/Nm ³	-	1.400		
7	Cyclohexanon	mg/Nm ³	-	400		
8	n-butanol	mg/Nm ³	-	360		
9	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
10	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
II	Dòng khí thải số 04				Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	CO	mg/Nm ³	1.080	-		
2	SO ₂	mg/Nm ³	540	-		
3	NO _x	mg/Nm ³	918	-		
4	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10,8	-		
5	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	5,4	-		
6	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	10,8	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh khu vực phun sơn thủ công (*chuyên phun sơn bằng tay số 01*) → Chụp hút → Ống dẫn khí → Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 14.000 m³/giờ → Ống phóng không.

- Nguồn số 02: Bụi và khí thải phát sinh khu vực phun sơn thủ công (*chuyên phun sơn bằng tay số 02*) → Chụp hút → Ống dẫn khí → Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 14.000 m³/giờ → Ống phóng không.

- Nguồn số 3: Bụi và khí thải phát sinh từ khu vực phun sơn tự động (*từ 02 buồng phun sơn tự động*) → 02 Chụp hút → Ống dẫn khí → Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 9.000 m³/giờ → Ống phóng không.

- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn mạch (*từ 08 máy hàn mạch*) → 08 Chụp hút → Ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải công suất 6.000 m³/giờ → Ống phóng không.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 01 và nguồn số 02:

- Số lượng, công suất: 02 hệ thống có quy trình công nghệ như nhau, công suất xử lý 14.000 m³/giờ/hệ thống.

- Tóm tắt quy trình, công nghệ:

Bụi, khí thải từ khu vực phun sơn thủ công → Chụp hút → Ống dẫn khí → Quạt hút → Hệ thống xử lý bụi, khí thải (hấp thụ bằng nước) → Ống phóng không.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch: 0,5m³/3 tháng/hệ thống.

1.2.2. Hệ thống xử lý Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 03:

- Số lượng, công suất: 01 hệ thống, công suất xử lý 9.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình, công nghệ:

Bụi, khí thải từ khu vực phun sơn tự động → 02 Chụp hút → Ống dẫn khí → Quạt hút → 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải (*hấp thụ bằng nước + hấp phụ bằng than hoạt tính*) → Ống phóng không.

- Công suất thiết kế: 9.000m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 565 kg/3 tháng; nước sạch: 0,5m³/3 tháng.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 04:

- Số lượng, công suất: 01 hệ thống, công suất xử lý 6.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình, công nghệ:

Khí thải từ khu vực hàn mạch → Chụp hút → Ống dẫn khí → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải (*hấp phụ bằng than hoạt tính*) → Ống phóng không.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 100 kg/3 tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (*theo quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường*).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Có kế hoạch thường xuyên và định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải, nếu phát hiện hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, Công ty cử cán bộ tìm kiếm nguyên nhân, khắc phục và sửa chữa kịp thời. Sau khi khắc phục xong sự cố mới cho hệ thống hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Tối đa 06 tháng.
- Công suất hoạt động tại thời điểm vận hành thử nghiệm: 100% công suất thiết kế.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải vận hành thử nghiệm:

- + 02 Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực phun sơn thủ công
- + 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực phun sơn tự động
- + 01 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn mạch.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 điểm (trên ống phóng không của 4 hệ thống xử lý bụi, khí thải theo vị trí được cấp phép tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục này).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Công ty TNHH Charmway Industries Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra Môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải về Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện (qua Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện) trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.4. Tuân thủ các quy định về vệ sinh lao động trong nhà xưởng sản xuất. Áp dụng các biện pháp thông thoáng nhà xưởng, lắp đặt hệ thống quạt thông gió nhà xưởng đối với công đoạn phối trộn nguyên liệu, gia nhiệt để ép nhựa tạo hình và khu vực in; trang bị khẩu trang hoạt tính cho công nhân.

Phụ lục 3**ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND**ngày tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Công đoạn dập ép nhựa
- Nguồn số 2: Công đoạn đúc kềm
- Nguồn số 3: Công đoạn phun sơn tự động
- Nguồn số 4: Hệ thống xử lý bụi, khí thải 01 của khu vực phun sơn thủ công
- Nguồn số 5: Hệ thống xử lý bụi, khí thải 02 của khu vực phun sơn thủ công
- Nguồn số 6: Hệ thống xử lý bụi, khí thải 03 của khu vực phun sơn tự động
- Nguồn số 7: Hệ thống xử lý khí thải của khu vực hàn mạch

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:
- Tọa độ nguồn số 01: X(m): 2294151; Y(m): 577952
- Tọa độ nguồn số 02: X(m): 2294121; Y(m): 577914.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m): 2294152; Y(m): 577901.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m): 2294112; Y(m): 577925.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m): 2294178; Y(m): 577936.
- Tọa độ nguồn số 06: X(m): 2294162; Y(m): 577939.
- Tọa độ nguồn số 07: X(m): 2294148; Y(m): 577985.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIỀNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Lắp đặt các đệm cao su chống rung cho máy móc, thiết bị.

1.2. Thường xuyên kiểm tra thẳng bằng của các thiết bị, kiểm tra mài mòn chi tiết để thay thế.

1.3. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

1.4. Phối hợp với Công ty TNHH công nghiệp Green Global (đơn vị cho thuê nhà xưởng) đảm bảo diện tích trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở theo Quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND**ngày tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)***A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	115.560
2	Cặn sơn, sơn (loại có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	7.680
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	24
4	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	240
5	Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	480
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	600
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu học dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	240
8	Pin, ắc quy khác thải	19 06 05	50
9	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	40
10	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 01	10
11	Chất thải y tế lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	20
12	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	2.660
Tổng			127.604

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	600
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	700
3	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 07	1.500
4	Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 06	5
5	Hộp chứa mực (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	15
6	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải	12 06 13	2.160
7	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm	13 01 05	20
	Tổng		5.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 28,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1 Thiết bị lưu chứa:

- Bùn thải, nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn thuê đơn vị có đủ chức năng thu gom trực tiếp tại các bể chứa mang đi xử lý với tần suất 3 tháng/lần.

- Các chất thải còn lại: Bố trí 5 thùng phi sắt loại 200l và một số loại Bao bì, thùng, can có nắp đậy, ghi tên chất thải, mã chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo bên ngoài thùng chứa đặt trong kho chứa để lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích 10m²;

- Kết cấu: Nền bê tông, tường xây bằng gạch, trát vữa, sơn, mái tôn, cửa bằng tôn.

2.1.3. Chất thải nguy hại phải được thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Bố trí các thùng chứa, bao tải loại 200kg được ghi tên theo từng loại chất thải.

2.2.2. *Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

- Diện tích 10m²;
- Kết cấu: Nền bê tông, tường xây bằng gạch, trát vữa, sơn, mái tôn, cửa bằng tôn.

2.2.3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí 04 thùng phi sắt loại 200 lít có nắp đậy đặt tại các vị trí phát sinh chất thải như khu nhà văn phòng, khu nhà xưởng sản xuất, khu nhà kho.

2.3.2. *Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt:*

- Diện tích 10m².
- Kết cấu: Nền bê tông, tường xây bằng gạch, trát vữa, sơn, mái tôn, cửa bằng tôn.

2.3.3. Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó

sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Các sản phẩm tái chế nếu được lưu hành, đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, cho, tặng, tiếp thị thì phải thực hiện hợp chuẩn, hợp quy theo quy định và phải đáp ứng theo yêu cầu, quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và quản lý hoá chất.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (*trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải*) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, quy hoạch, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.